

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	30/09/2010	01/01/2010
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.383.090.869.136	1.819.329.588.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	305.815.009.072	287.798.179.549
111	1. Tiền	206.815.009.072	179.798.179.549
112	2. Các khoản tương đương tiền	99.000.000.000	108.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	862.190.926.070	724.837.197.368
121	1. Đầu tư ngắn hạn	863.212.621.690	732.681.491.228
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-1.021.695.620	-7.844.293.860
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.167.165.763.483	795.228.929.255
131	1. Phải thu khách hàng	722.904.283.112	449.586.732.182
132	2. Trả trước cho người bán	67.993.712.018	54.803.054.707
135	5. Các khoản phải thu khác	390.919.989.845	305.933.107.986
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-14.652.221.492	-15.093.965.620
140	IV. Hàng tồn kho	3.980.040.550	3.507.647.670
141	1. Hàng tồn kho	3.980.040.550	3.507.647.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	43.939.129.961	7.957.634.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	667.114.522	234.872.399
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	25.392.641.892	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	17.879.373.547	7.722.762.042
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.661.627.088.315	1.917.518.848.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11.535.133.537	43.589.528.162
218	4. Phải thu dài hạn khác	11.535.133.537	43.589.528.162
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	430.924.714.593	400.711.114.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	87.778.133.800	87.306.082.107
222	- Nguyên giá	180.960.280.669	169.649.406.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-93.182.146.869	-82.343.324.506
227	3. Tài sản cố định vô hình	270.216.158.047	269.426.134.168
228	- Nguyên giá	286.779.156.361	281.783.269.431
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-16.562.998.314	-12.357.135.263
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.930.422.746	43.978.898.251
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.160.042.819.767	1.435.187.824.231
251	1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	202.975.568.442	134.662.883.183
258	3. Đầu tư dài hạn khác	961.201.267.325	1.303.828.274.382
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-4.134.016.000	-3.303.333.334
260	V. Tài sản dài hạn khác	51.469.377.918	30.375.339.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	42.448.935.555	21.989.511.708
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.123.849.003
268	4. Tài sản dài hạn khác	3.020.442.363	2.261.978.623
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.044.717.957.451	3.736.848.437.036

NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.689.198.075.233	1.383.873.437.180
310	I. Nợ ngắn hạn	510.739.826.494	484.566.728.460
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	100.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	322.985.055.542	234.587.255.568
313	3. Người mua trả tiền trước	70.184.552.065	40.747.867.554
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.777.838.000	44.520.519.487
315	5. Phải trả người lao động	15.310.014.610	1.386.611.117
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.848.226.884	68.002.512.171
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-22.365.860.607	-4.678.037.437
330	II. Nợ dài hạn	222.114.288	196.721.024
333	3. Phải trả dài hạn khác	157.800.000	154.800.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	64.314.288	41.921.024
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.178.236.134.451	899.109.987.696
351	1 - Dự phòng phí	728.192.934.404	595.143.412.219
353	3 - Dự phòng bồi thường	250.816.224.183	141.011.636.374
354	4 - Dự phòng dao động lớn	199.226.975.864	162.954.939.103
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.259.731.670.980	2.256.583.054.685
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.259.731.670.980	2.256.583.054.685
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.830.613.560	17.080.372.504
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	656.021.813	656.021.813
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.354.440.477	656.021.813
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	33.365.294.003	33.365.294.003
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	825.964.264	0
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	317.215.262.414	316.341.270.103
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	95.788.211.238	96.391.945.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.044.717.957.451	3.736.848.437.036

TP.HCM, ngày 16 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2010

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Lũy Kế		Quý 3	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	1.670.259.335.263	1.520.376.388.340	524.451.082.043	520.606.508.252
3. Các khoản giảm trừ	03	461.191.443.230	451.145.556.291	159.769.886.879	167.003.061.684
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	133.049.522.188	131.406.971.462	12.954.227.337	60.317.088.476
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	53.704.551.713	53.622.685.548	15.242.344.230	15.735.192.770
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	933.791.595	34.936.105	49.796.292	18.206.160
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.130.656.713.153	991.481.482.240	367.019.108.349	309.039.757.022
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	607.326.343.155	845.615.470.196	208.466.188.948	357.414.801.430
10. Các khoản giảm trừ	17	132.939.887.420	294.126.955.414	65.921.866.858	156.555.034.286
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	474.386.455.735	551.488.514.782	142.544.322.090	200.859.767.144
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	109.706.937.789	51.893.257.581	37.686.927.711	456.832.483
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	36.272.036.761	32.076.924.961	10.940.435.855	10.608.103.397
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	162.204.854.706	158.976.303.604	65.623.481.826	52.890.304.732
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	782.570.284.991	794.435.000.928	256.795.167.482	264.815.007.756
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	348.086.428.162	197.046.481.312	110.223.940.867	44.224.749.266
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	346.583.819.149	277.861.064.293	110.117.186.330	94.815.696.113
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	1.502.609.013	(80.814.582.981)	106.754.537	(50.590.946.847)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	154.495.265.107	202.557.833.473	40.853.102.548	62.860.943.434
22. Chi hoạt động tài chính	47	62.253.830.677	12.667.381.353	14.504.614.927	2.778.917.737
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	92.241.434.430	189.890.452.120	26.348.487.621	60.082.025.697
24. Thu nhập hoạt động khác	52	625.087.620	767.332.409	102.961.409	120.253.262
25. Chi phí hoạt động khác	53	47.169.185	137.982.680	42.817.912	43.852.834
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	577.918.435	629.349.729	60.143.497	76.400.428
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	12.765.121.736	14.412.829.095	3.820.051.942	2.957.896.633
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	107.087.083.614	124.118.047.963	30.335.437.597	12.525.375.911
33. Thuế TNDN phải nộp	61	19.477.039.128	12.509.152.209	4.302.273.839	575.496.443
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	87.610.044.486	111.608.895.754	26.033.163.758	11.949.879.468
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	3.842.379.921	4.680.360.418	1.356.649.262	1.392.311.800
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	83.767.664.565	106.928.535.336	24.676.514.496	10.557.567.668

TP.HCM, ngày 16 tháng 11 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		9 Tháng - 2010	9 Tháng - 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.087.083.614	124.118.047.963
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.243.050.894	11.385.464.752
- Các khoản dự phòng	03	273.043.944.596	215.372.854.004
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(9.281.718.899)	(4.926.682.073)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.972.916.050)	(172.307.007.801)
- Chi phí lãi vay	06	3.245.306.667	801.422.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	293.364.750.822	174.444.099.067
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(381.848.330.335)	(325.032.447.712)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(472.392.880)	(980.488.394)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	246.989.000.208	350.408.554.104
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(21.337.251.378)	(3.465.535.629)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.245.306.667)	(801.422.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.203.845.615)	(19.693.105.131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.001.445.981	686.267.561.257
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(116.301.390.442)	(825.556.151.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.946.679.694	35.591.063.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.696.848.872)	(193.201.033.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.975.361	196.935.404
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.013.711.282.154)	(1.890.087.530.180)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.183.383.168.357	1.909.769.222.792
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(201.924.789.966)	(85.190.757.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	119.526.107.554	114.793.798.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.269.100.650	204.355.586.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	210.861.430.930	60.636.222.253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	161.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	(61.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.073.000.000)	(90.635.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(205.073.000.000)	9.365.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8.735.110.624	105.592.286.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		287.798.179.549	229.860.955.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.281.718.899	4.926.682.073
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	305.815.009.072	340.379.923.346

TP.HCM, ngày 16 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng 9 tháng 2010 của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính 9 tháng 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính 9 tháng 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 9 tháng năm 2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
1. TIỀN	305.815.009.072	287.798.179.549
- Tiền mặt tồn quỹ	13.450.786.064	12.263.093.752
- Tiền gửi ngân hàng	182.741.315.916	166.835.085.797
- Tiền đang chuyển	10.622.907.092	700.000.000
- Các khoản tương đương tiền	99.000.000.000	108.000.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	2.022.233.745.837	2.160.025.021.599
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	862.190.926.070	724.837.197.368
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	34.706.079.539	67.194.849.077
- Đầu tư ngắn hạn khác	828.506.542.151	665.006.542.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-1.021.695.620	-7.844.293.860
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.160.042.819.767	1.435.187.824.231
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	202.975.568.442	134.662.883.183
- Đầu tư dài hạn khác	961.201.267.325	1.303.828.274.382
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	444.466.736.063	270.643.895.060
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	331.734.531.262	590.255.611.351
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	185.000.000.000	442.928.767.971
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-4.134.016.000	-3.303.333.334

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	38.074.432.500
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	50.194.258.992	96.588.450.683
	202.975.568.442	134.662.883.183

Trong giai đoạn, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty liên doanh bằng lợi nhuận được chia từ từ Công ty liên doanh là 59.654.252.048 đồng và bằng tiền mặt là 55.052.624.902 đồng.

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	9 Tháng 2010	9 Tháng 2009
Lợi nhuận sau thuế	26.347.000.488	29.747.841.270
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	12.765.121.736	14.412.829.095

3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.167.165.763.483	795.228.929.255
- Phải thu khách hàng	722.904.283.112	449.586.732.182
- Trả trước cho người bán	67.993.712.018	54.803.054.707
- Các khoản phải thu khác:	390.919.989.845	305.933.107.986
- Dự phòng phải thu khó đòi	-14.652.221.492	-15.093.965.620

4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.980.040.550	3.507.647.670

5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	11.535.133.537	43.589.528.162
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	72.930.422.746	43.978.898.251
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	42.448.935.555	21.989.511.708
- CCDC chờ phân bổ	3.873.845.680	2.850.670.935
- Chi phí trả trước dài hạn	38.575.089.875	19.138.840.773
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	3.020.442.363	2.261.978.623
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	393.169.607.607	375.335.123.122
Vay ngắn hạn	0	100.000.000.000
Phải trả cho người bán	322.985.055.542	234.587.255.568
Người mua trả tiền trước	70.184.552.065	40.747.867.554
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	47.777.838.000	44.520.519.487
- Thuế giá trị gia tăng	39.803.006.114	24.900.777.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.846.062.040	13.812.265.783
- Thuế thu nhập cá nhân	-1.213.503.447	70.518.050
- Phải nộp nhà nước khác	6.342.273.293	5.736.958.560
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	76.848.226.884	68.002.512.171
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.178.236.134.451	899.109.987.696
- Dự phòng phí bảo hiểm	728.192.934.404	595.143.412.219
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	250.816.224.183	141.011.636.374
- Dự phòng dao động lớn	199.226.975.864	162.954.939.103
14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
	Năm 2010-Luỹ kế	Năm 2010-Quý 3
	VND	VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	1.670.259.335.263	524.451.082.043
- Các khoản giảm trừ	461.191.443.230	159.769.886.879
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	434.455.383.079	147.979.522.593
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	26.736.060.151	11.790.364.286
- Tăng giảm dự phòng phí	133.049.522.188	12.954.227.337
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	53.704.551.713	15.242.344.230
- Thu khác hoạt động kinh doanh	933.791.595	49.796.292
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.130.656.713.153	367.019.108.349
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	154.495.265.107	40.853.102.548
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	607.326.343.155	208.466.188.948
- Các khoản giảm trừ	132.939.887.420	65.921.866.858
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	109.706.937.789	37.686.927.711
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	36.272.036.761	10.940.435.855
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	162.204.854.706	65.623.481.826
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	356.352.463.223	113.383.529.633
18. Chi phí hoạt động tài chính	52.485.186.603	11.238.271.624

- Chi phí HĐKD chứng khoán tại Công ty con	13.108.696.291	4.293.791.415
<i>Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán</i>	3.340.052.217	1.027.448.112
<i>Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán</i>	9.768.644.074	3.266.343.303
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	49.145.134.386	10.210.823.512
19. Chi phí hoạt động khác	47.169.185	42.817.912

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	107.087.083.614	30.335.437.597
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	86.502.291.416	9.274.124.300
Thuế TNDN phải nộp	19.477.039.128	4.302.273.839
Lợi ích cổ đông thiểu số`	3.842.379.921	1.356.649.262
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	83.767.664.565	24.676.514.496

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	30/09/2010
Tổng tài sản	345.027.515.896
Tổng nợ phải trả	24.853.013.096
Tài sản thuần	320.174.502.800
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn điều lệ	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	936.104.185
Quỹ dự phòng tài chính	1.932.706.160
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.178.601.975
Lợi nhuận chưa phân phối	16.127.090.480
Lợi ích của cổ đông thiểu số	
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn điều lệ	89.760.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	280.082.372
Quỹ dự phòng tài chính	578.265.683
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	352.637.711
Lợi nhuận chưa phân phối	4.825.225.472

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 9 năm 2010:

Lợi nhuận trong giai đoạn	12.842.178.881
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.842.379.921

TP.HCM, Ngày 16 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	96.336.150.752	37.764.587.404	959.192.657	30.374.636.287	4.214.839.513	169.649.406.613	281.783.269.431	451.432.676.044
2	Số tăng trong kỳ	4.138.792.284	7.301.976.723	15.772.727	1.592.436.541	319.691.684	13.368.669.959	4.995.886.930	18.364.556.889
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm		5.730.795.455	15.772.727	1.362.769.950	95.302.873	7.204.641.005	35.000.000	7.239.641.005
	Đầu tư XDCB hoàn thành	4.138.792.284			201.969.000	224.388.811	4.565.150.095	4.906.384.930	9.471.535.025
	Điều chuyển nội bộ		1.571.181.268		27.697.591		1.598.878.859		1.598.878.859
	Tăng khác						-	54.502.000	54.502.000
3	Số giảm trong kỳ	260.551.564	1.571.181.268	0	226.063.071	0	2.057.795.903	-	2.057.795.903
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán				198.365.480		198.365.480	-	198.365.480
	Điều chuyển nội bộ		1.571.181.268		27.697.591		1.598.878.859	-	1.598.878.859
	Giảm khác	260.551.564					260.551.564	-	260.551.564
4	Số dư cuối năm	100.214.391.472	43.495.382.859	974.965.384	31.741.009.757	4.534.531.197	180.960.280.669	286.779.156.361	467.739.437.030
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	27.197.204.077	28.402.346.829	413.389.311	23.310.726.301	3.019.657.988	82.343.324.506	12.357.135.263	94.700.459.769
2	Khấu hao tăng trong năm	4.304.326.136	4.606.206.184	168.068.708	2.863.471.787	531.394.127	12.473.466.942	4.205.863.051	16.679.329.993
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	4.304.326.136	3.188.820.988	168.068.708	2.844.577.884	531.394.127	11.037.187.843	4.205.863.051	15.243.050.894
	Tăng do điều chuyển nội bộ		1.417.385.196		18.893.903		1.436.279.099		1.436.279.099
	Tăng khác						-		-
3	Khấu hao giảm trong năm	-	1.417.385.196	0	217.259.383	0	1.634.644.579	-	1.634.644.579
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						-		-
	Thanh lý, nhượng bán				198.365.480		198.365.480	-	198.365.480
	Giảm do điều chuyển nội bộ		1.417.385.196		18.893.903		1.436.279.099	-	1.436.279.099
	Giảm khác						-		-
4	Số dư cuối năm	31.501.530.213	31.591.167.817	581.458.019	25.956.938.705	3.551.052.115	93.182.146.869	16.562.998.314	109.745.145.183
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	69.138.946.675	9.362.240.575	545.803.346	7.063.909.986	1.195.181.525	87.306.082.107	269.426.134.168	356.732.216.275
	Tại ngày cuối năm	68.712.861.259	11.904.215.042	393.507.365	5.784.071.052	983.479.082	87.778.133.800	270.216.158.047	357.994.291.847

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển + DPTC + Khác	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	1.312.043.626	33.365.294.003	17.080.372.504	316.341.270.103
- Tăng trong kỳ			1.524.382.928		750.241.056	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						107.087.083.614
- Giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						(90.600.000.000)
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(15.613.091.303)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.836.426.554	33.365.294.003	17.830.613.560	317.215.262.414

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-